

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2016/QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 26 tháng 02 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung mức giá các loại đất định kỳ 05 năm (2015-2019)

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN Giờ: ... C
Ngày: ... 03/3/2016

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;
Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;
Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
Căn cứ Công văn số 07/HĐND-TT ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung mức giá các loại đất định kỳ 05 năm (2015-2019);
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 159/TTr-STNMT ngày 21 tháng 01 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung mức giá các loại đất định kỳ 05 năm (2015-2019) ban hành kèm theo Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ (kèm theo Phụ lục điều chỉnh, bổ sung quy định mức giá các loại đất định kỳ 05 năm (2015-2019)).

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 3 năm 2016 và đăng báo Cần Thơ chậm nhất ngày 02 tháng 3 năm 2016.

2. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *SL*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (HN-TP.HCM);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- TT Thành ủy, TT.HĐND thành phố;
- Ủy ban MTTQ VN và các đoàn thể;
- Văn phòng Thành ủy và các Ban đảng;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND TP;
- Sở, ban ngành TP;
- Quận ủy, TT.HĐND quận;
- Huyện ủy, TT.HĐND huyện;
- UBND quận, huyện;
- Website Chính phủ;
- Báo Cần Thơ;
- Trung tâm Tin học - Công báo;
- VP UBND thành phố (3B);
- Lưu VT.PH



Võ Thành Thống

Phụ lục
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỨC GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
ĐỊNH KỲ 05 NĂM (2015 – 2019)

(Kèm theo Quyết định số 06 /2016/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

I. NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Bổ sung Điểm d, Khoản 2, Phần I, Phụ lục I, như sau:

d) Đối với đất nghĩa trang, nghĩa địa thì xác định theo giá đất phi nông nghiệp (không phải là đất thương mại, dịch vụ); nguyên tắc xác định như nhóm đất phi nông nghiệp.

II. QUẬN NINH KIỀU

1. Điều chỉnh giới hạn đường Bế Văn Đàn tại số thứ tự 3, Điểm a, Phụ lục VII.1; Phụ lục VIII.1 và Phụ lục IX.1 từ “Nguyễn Văn Cừ - Nguyễn Huệ” thành “Nguyễn Văn Cừ - Cuối đường”.

2. Điều chỉnh giới hạn đường Trần Vĩnh Kiết tại số thứ tự 6, Điểm c, Phụ lục VII.1; Phụ lục VIII.1 và Phụ lục IX.1 từ “Quốc lộ 1 - cầu Ngã Cạy” thành “Đường 3 tháng 2 - cầu Ngã Cạy”.

3. Bổ sung số thứ tự 35 (Khu tái định cư Trường Tiểu học Cái Khế) vào Điểm b, Phụ lục VII.1, Phụ lục VIII.1 và Phụ lục IX.1.

4. Bổ sung số thứ tự 36 (Khu chung cư C Mậu Thân) vào Điểm b, Phụ lục VII.1, Phụ lục VIII.1 và Phụ lục IX.1.

5. Bổ sung số thứ tự 37 (Khu chung cư Cơ Khí) vào Điểm b, Phụ lục VII.1, Phụ lục VIII.1 và Phụ lục IX.1.

6. Bổ sung số thứ tự 38 (Đường nội bộ khu chung cư Đường 3 tháng 2 – Trục phụ) vào Điểm b, Phụ lục VII.1, Phụ lục VIII.1 và Phụ lục IX.1.

Cụ thể như sau:

- Phụ lục VII.1 – Bảng giá đất ở tại đô thị quận Ninh Kiều

Dvt: đồng/m²

Dvt. đồng/m

TT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN		Giá đất
	b) Đất ở tại đô thị các hẻm vị trí 2			
35	Khu tái định cư Trường Tiểu học Cái Khế	Trục chính		8.000.000
		Trục phụ		6.000.000
36	Khu chung cư C Mậu Thân	Toàn khu		2.500.000

37	Khu chung cư Cơ Khí	Toàn khu		3.000.000
38	Đường nội bộ khu chung cư Đường 3 tháng 2	Trục phụ		4.000.000

- Phụ lục VIII.1 - Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị quận Ninh Kiều

Đvt: đồng/m²

Đvt: đồng/m

TT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN		Giá đất
	b) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị các hẻm vị trí 2			
35	Khu tái định cư Trường Tiểu học Cái Khế	Trục chính		6.400.000
		Trục phụ		4.800.000
36	Khu chung cư C Mậu Thân	Toàn khu		2.000.000
37	Khu chung cư Cơ Khí	Toàn khu		2.400.000
38	Đường nội bộ khu chung cư Đường 3 tháng 2	Trục phụ		3.200.000

- Phụ lục IX.1 - Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị quận Ninh Kiều

Đvt: đồng/m²

Đvt: đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN		Giá đất
	b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị các hẻm vị trí 2			
35	Khu tái định cư Trường Tiểu học Cái Khế	Trục chính		5.600.000
		Trục phụ		4.200.000
36	Khu chung cư C Mậu Thân	Toàn khu		1.750.000
37	Khu chung cư Cơ Khí	Toàn khu		2.100.000
38	Đường nội bộ khu chung cư Đường 3 tháng 2	Trục phụ		2.800.000

III. QUẬN BÌNH THỦY

- Điều chỉnh tăng giá tại số thứ tự 14 - Quốc lộ 91B (đoạn Cầu Rạch Cam – giáp ranh quận Ô Môn) từ 1.500.000 đồng/m² thành 2.000.000 đồng/m² đối với đất ở đô thị của Điểm c, Phụ lục VII.2, 1.600.000 đồng/m² Phụ lục VIII.2 và 1.400.000 đồng/m² Phụ lục IX.2

Cụ thể như sau:

- Phụ lục VII.2 – Bảng giá đất ở tại đô thị quận Bình Thủy

Đvt: đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN		Giá đất
	c) Đất ở tiếp giáp các trục giao thông			
14	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Cầu Rạch Cam	giáp ranh quận Ô Môn	2.000.000

- Phụ lục VIII.2 - Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị quận Bình Thủy

Đvt: đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN		Giá đất
	b) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị các hẻm vị trí 2			
14	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Cầu Rạch Cam	giáp ranh quận Ô Môn	1.600.000

- Phụ lục IX.2 - Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị quận Bình Thủy

Đvt: đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN		Giá đất
	b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị các hẻm vị trí 2			
14	Quốc lộ 91B (Nguyễn Văn Linh)	Cầu Rạch Cam	giáp ranh quận Ô Môn	1.400.000

IV. QUẬN CÁI RĂNG

- Bổ sung số thứ tự 37 (Khu dân cư Điện lực) vào Điểm a, Phụ lục VII.3, Phụ lục VIII.3 và Phụ lục IX.3, như sau:

+ Phụ lục VII.3 – Bảng giá đất ở tại đô thị quận Cái Răng

Đvt: đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN		Giá đất
	a) Đất ở tại đô thị			
37	Khu dân cư Điện lực	Toàn khu		2.000.000

+ Phụ lục VIII.3 - Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị quận Cái Răng

Đvt: đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN		Giá đất
	a) Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị			
37	Khu dân cư Điện lực	Toàn khu		1.600.000

+ Phụ lục IX.3 - Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị quận Cái Răng

Đvt: đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN		Giá đất
	a) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị			
37	Khu dân cư Điện lực	Toàn khu		1.400.000

V. QUẬN Ô MÔN

1. Bổ sung số thứ tự 23 (Đường tỉnh 920B) vào Điểm b, Phụ lục VII.4, Phụ lục VIII.4 và Phụ lục IX.4.

2. Bổ sung số thứ tự 24 (Tuyến tránh sạt lở Quốc lộ 91) vào Điểm b, Phụ lục VII.4, Phụ lục VIII.4 và Phụ lục IX.4.

Cụ thể như sau:

+ Phụ lục VII.4 – Bảng giá đất ở tại đô thị quận Ô Môn

Đvt: đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN		Giá đất
	b) Đất ở tiếp giáp các trục giao thông			
23	Đường tỉnh 920B	Nhà máy xi măng Tây Đô	Rạch Cả Chôm	2.000.000
24	Tuyến tránh sạt lở Quốc lộ 91	Trần Kiệt Tường (Đường tỉnh 920B)	Quốc lộ 91	1.000.000

+ Phụ lục VIII.4 - Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị quận Ô Môn

Đvt: đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN		Giá đất
	b) Đất thương mại, dịch vụ tiếp giáp các trục giao thông			
23	Đường tỉnh 920B	Nhà máy xi măng Tây Đô	Rạch Cả Chôm	1.600.000
24	Tuyến tránh sạt lở Quốc lộ 91	Trần Kiệt Tường (Đường tỉnh 920B)	Quốc lộ 91	800.000

+ Phụ lục IX.4 - Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị quận Ô Môn

Đvt: đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN		Giá đất
	b) Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tiếp giáp các trục giao thông			
23	Đường tỉnh 920B	Nhà máy xi măng Tây Đô	Rạch Cả Chôm	1.400.000
24	Tuyến tránh sạt lở Quốc lộ 91	Trần Kiệt Tường (Đường tỉnh 920B)	Quốc lộ 91	700.000

VI. HUYỆN PHONG ĐIỀN

- Bổ sung số thứ tự 29 (Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài) vào Phụ lục VII.6, Phụ lục VIII.6 và Phụ lục IX.6.

- Bổ sung số thứ tự 30 (Khu tái định cư xã Nhơn Ái) vào Phụ lục VII.6, Phụ lục VIII.6 và Phụ lục IX.6.

Cụ thể như sau:

+ Phụ lục VII.6 – Bảng giá đất ở tại đô thị huyện Phong Điền

Đvt: đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN		Giá đất
29	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài	Cầu Mỹ Khánh	Rạch Kè	3.000.000
30	Khu tái định cư xã Nhơn Ái	Đường nội bộ		1.000.000

+ Phụ lục VIII.6 - Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị huyện Phong Điền

Đvt: đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN		Giá đất
29	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài	Cầu Mỹ Khánh	Rạch Kè	2.400.000
30	Khu tái định cư xã Nhơn Ái	Đường nội bộ		800.000

+ Phụ lục XI.6 – Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị huyện Phong Điền

Đvt: đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG	GIỚI HẠN		Giá đất
29	Đường Nguyễn Văn Cừ nối dài	Cầu Mỹ Khánh	Rạch Kè	2.100.000
30	Khu tái định cư xã Nhơn Ái	Đường nội bộ		700.000